

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Lê Đức Tiến	Thành viên
Ông Trần Văn Trung	Thành viên
Ông Đinh Duy Hòa	Thành viên
Bà Dương Thị Việt Nga	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trần Văn Trung	Giám đốc
Ông Đinh Duy Hòa	Phó Giám đốc
Ông Lê Đức Tiến	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Trần Văn Trung**

**Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Số: 25/2026/KT-AV3-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/3/2026, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Thị Hương Giang**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0388-2023-055-1  
**Thay mặt và đại diện**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2026

**Nguyễn Thị Thoa**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
5264-2025-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>47.812.081.803</b>	<b>55.286.900.259</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>17.774.306.461</b>	<b>20.488.829.458</b>
1. Tiền	111	5	1.774.306.461	11.588.829.458
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	8.900.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.158.509.478</b>	<b>5.531.107.034</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.823.323.139	4.296.848.854
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.006.265.650	822.368.538
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	328.920.689	411.889.642
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>26.193.316.872</b>	<b>28.540.162.075</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	26.193.316.872	28.540.162.075
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>685.948.992</b>	<b>726.801.692</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	407.541.994	227.275.152
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	278.406.998	499.526.540
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>142.084.029.934</b>	<b>140.949.615.096</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>96.318.816.885</b>	<b>103.383.848.920</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	67.010.807.785	73.882.569.269
- Nguyên giá	222		535.293.058.716	528.715.848.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(468.282.250.931)	(454.833.278.931)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	29.308.009.100	29.501.279.651
- Nguyên giá	228		32.129.243.521	33.170.344.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.821.234.421)	(3.669.064.980)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.108.372.319</b>	<b>1.387.772.667</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.108.372.319	1.387.772.667
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>22.500.000.000</b>	<b>22.500.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9	22.500.000.000	22.500.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.156.840.730</b>	<b>13.677.993.509</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	21.156.840.730	13.677.993.509
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>189.896.111.737</b>	<b>196.236.515.355</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2025**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>33.947.363.563</b>	<b>41.746.968.455</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>33.947.363.563</b>	<b>41.746.968.455</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	9.240.351.265	11.997.429.582
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.397.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	10.484.136.733	9.004.503.089
4. Phải trả người lao động	314		5.493.880.087	5.198.089.649
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	323.073.798	174.595.692
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	7.938.855.404	6.092.251.535
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	-	8.510.317.444
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		457.669.276	769.781.464
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>155.948.748.174</b>	<b>154.489.546.900</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>155.948.748.174</b>	<b>154.489.546.900</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	91.792.900.000	91.792.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		91.792.900.000	91.792.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	7.905.062.000	7.905.062.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	53.005.612.646	53.005.612.646
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19a	3.245.173.528	1.785.972.254
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		141.182.942	63.642.159
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.103.990.586	1.722.330.095
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>189.896.111.737</b>	<b>196.236.515.355</b>

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Hương Giang

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2026  
Giám đốc



Trần Văn Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2025

Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND  
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	206.425.856.691	217.711.345.655
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>206.425.856.691</b>	<b>217.711.345.655</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	21	148.542.190.953	167.114.965.166
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>57.883.665.738</b>	<b>50.596.380.489</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	671.239.099	266.059.255
7. Chi phí tài chính	22	23	262.971.270	900.165.881
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		262.971.270	900.165.881
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	31.978.184.694	28.535.566.193
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	23.133.607.721	21.133.181.100
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>3.180.141.152</b>	<b>293.526.570</b>
11. Thu nhập khác	31	25	938.664.398	2.141.407.170
12. Chi phí khác	32	26	178.029.638	157.795.969
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>760.634.760</b>	<b>1.983.611.201</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.940.775.912</b>	<b>2.277.137.771</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	836.785.326	554.807.676
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>3.103.990.586</b>	<b>1.722.330.095</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	338	158

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Nguyễn Hương Giang

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2026  
Giám đốc

Trần Văn Trung



N: 0  
CÔN  
CỔ P  
BI  
HỘI - H  
HỒ P

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2025

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND  
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>3.940.775.912</b>	<b>2.277.137.771</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27	15.444.845.453	22.488.055.616
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22,25	(991.300.255)	(322.709.220)
- Chi phí lãi vay	06	23	262.971.270	900.165.881
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>18.657.292.380</b>	<b>25.342.650.048</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.211.398.962	(552.842.388)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.346.845.203	191.919.634
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.105.995.334	4.000.586.095
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.470.642.206)	5.337.469.554
- Tiền lãi vay đã trả	14		(269.266.573)	(919.354.548)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(1.000.000.000)	(1.287.714.440)
- Phải thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	350.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(580.008.000)	(466.581.819)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>17.001.615.100</b>	<b>31.996.132.136</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.743.014.544)	(7.662.588.949)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		320.062.727	59.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		646.167.664	256.270.215
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(9.776.784.153)</b>	<b>(7.347.318.734)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		7.587.162.844	22.917.409.458
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.097.480.288)	(31.006.382.294)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.429.036.500)	(2.267.604.495)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9.939.353.944)</b>	<b>(10.356.577.331)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2.714.522.997)</b>	<b>14.292.236.071</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>20.488.829.458</b>	<b>6.196.593.387</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>		<b>17.774.306.461</b>	<b>20.488.829.458</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Hương Giang

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Giám đốc



Trần Văn Trung

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Lạch Tray, phường Lê Chân, Hải Phòng và cơ sở kinh doanh số 2 của Công ty đặt tại số 85 Lê Duẩn, phường Kiến An, Hải Phòng, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng (Quyết định số 2519/QĐ-UB ngày 23/9/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển Công ty Bia Hải Phòng là doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 01/11/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển nhượng cổ phần Nhà nước tại Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng cho Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội)). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203001024 ngày 20/9/2004, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy ngày 17/07/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 91.792.900.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 31/12/2025 là 202 người (tại 01/01/2025 là 202 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh:** sản xuất công nghiệp và dịch vụ phụ trợ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất nước uống có cồn và không cồn: bia các loại, rượu, nước ngọt.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.

**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

**1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty liên kết</b> Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	Thôn Xuân Áng, Xã An Lão, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất bia các loại

**1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Công ty không ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm vì Công ty xác định chênh lệch tỷ giá (nếu có) là không đáng kể.

**4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.5 Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư vào công ty liên kết:***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng (chiếm 14,1% vốn điều lệ của công ty này và có chung thành viên Hội đồng quản trị). Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Số vốn góp đến 31/12/2025 bằng 100% số vốn cam kết góp (tương ứng 22.500.000.000 VND).

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng là 225.000.000 VND.

**4.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo khối lượng sản phẩm dở dang quy đổi nhân (x) với định mức sản xuất sản phẩm.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

**4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: các phần mềm quản lý, quyền sử dụng đất và quyền sử dụng tài nguyên. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất lâu dài của 10.800 m<sup>2</sup> đất tại Khu đô thị Cựu Viên, Kiến An, Hải Phòng. Quyền sử dụng đất lâu dài của khu đất 10.800 m<sup>2</sup> không trích khấu hao;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Các phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 07 năm;
- Quyền sử dụng tài nguyên được ghi nhận theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 14/8/2013 của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng, đã được khấu hao hết.

**4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình mua sắm, xây dựng, lắp đặt để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 36 tháng kể từ khi xuất dùng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí khác là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm tại khu đô thị Cựu Viên, Kiến An, Hải Phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**4.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm đến 31/12/2025 chưa có đầy đủ chứng từ thanh toán, bao gồm tiền ăn ca, phụ cấp Hội đồng quản trị và các chi phí khác (chi phí trực ban, công tác phí...) được ước tính dựa trên số tiền thực chi đầu năm 2026.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

Trong năm, Công ty chia cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/4/2025.

**4.16 Doanh thu và thu nhập khác**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

**4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong năm, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

bán hàng; chi phí đóng gói, vận chuyển; chi phí lương bộ phận bán hàng; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bán hàng; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

**4.20 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng cho năm 2025 là 65%.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 9, 14, 19, 20, 32.

**5. TIỀN**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	304.288.394	908.313.204
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.470.018.067	10.680.516.254
<b>Cộng</b>	<b>1.774.306.461</b>	<b>11.588.829.458</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.823.323.139</b>	<b>4.296.848.854</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	1.401.314.000	3.156.996.500
Phan Văn Huy	399.560.000	1.126.996.500
Hoàng Văn Bình	313.940.000	591.500.000
Phạm Tiến Luật	256.860.000	325.500.000
Nguyễn Văn Hiên	231.174.000	560.000.000
Đào Duy Hiếu	199.780.000	553.000.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	422.009.139	1.139.852.354

## 7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>328.920.689</b>	-	<b>411.889.642</b>	-
Phải thu về lãi tiền gửi	38.968.493	-	13.898.629	-
Phải thu người lao động	10.309.881	-	86.314.881	-
Tạm ứng	140.457.281	-	99.618.000	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	68.201	-	174.400	-
Vỏ bock trong lưu thông	118.330.703	-	164.798.298	-
Các khoản khác	20.786.130	-	47.085.434	-

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.488.023.178	-	17.640.481.949	-
Công cụ, dụng cụ	2.390.412.553	-	4.841.824.231	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.112.913.673	-	3.268.811.237	-
Thành phẩm	847.088.581	-	1.683.016.165	-
Hàng hóa	354.878.887	-	1.106.028.493	-
<b>Cộng</b>	<b>26.193.316.872</b>	-	<b>28.540.162.075</b>	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

## 9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	22.500.000.000	22.500.000.000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng (*)	14,1	14,1	160.000.000.000	22.500.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14,1</b>	<b>14,1</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>22.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng chiếm 14,1% vốn điều lệ của công ty này và có ảnh hưởng đáng kể (theo Điều lệ của Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng quy định).

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dân	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2025	95.339.218.575	416.732.229.864	8.361.841.093	8.282.558.668	528.715.848.200
Tăng trong năm	3.968.751.243	4.154.930.850	-	444.603.182	8.568.285.275
Mua sắm	-	4.154.930.850	-	444.603.182	4.599.534.032
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.968.751.243	-	-	-	3.968.751.243
<b>Giảm trong năm</b>	<b>50.904.545</b>	<b>384.914.286</b>	<b>1.555.255.928</b>	<b>-</b>	<b>1.991.074.759</b>
Thanh lý, nhượng bán	50.904.545	384.914.286	1.555.255.928	-	1.991.074.759
Tại 31/12/2025	99.257.065.273	420.502.246.428	6.806.585.165	8.727.161.850	535.293.058.716
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2025	53.896.591.044	385.342.426.613	8.215.591.093	7.378.670.181	454.833.278.931
Tăng trong năm	4.982.484.114	10.141.645.197	27.000.000	288.917.448	15.440.046.759
Khấu hao trong năm	4.982.484.114	10.141.645.197	27.000.000	288.917.448	15.440.046.759
<b>Giảm trong năm</b>	<b>50.904.545</b>	<b>384.914.286</b>	<b>1.555.255.928</b>	<b>-</b>	<b>1.991.074.759</b>
Thanh lý, nhượng bán	50.904.545	384.914.286	1.555.255.928	-	1.991.074.759
Tại 31/12/2025	58.828.170.613	395.099.157.524	6.687.335.165	7.667.587.629	468.282.250.931
Tại 01/01/2025	41.442.627.531	31.389.803.251	146.250.000	903.888.487	73.882.569.269
Tại 31/12/2025	40.428.894.660	25.403.088.904	119.250.000	1.059.574.221	67.010.807.785

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2025 là 397.996.323.864 VND (tại 01/01/2025 là 269.085.598.481 VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng tài nguyên	Logo bia lon	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2025	2.758.232.611	29.614.703.910	63.320.000	734.088.110	33.170.344.631
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	307.013.000	-	734.088.110	1.041.101.110
Giảm khác (*)	-	307.013.000	-	734.088.110	1.041.101.110
Tại 31/12/2025	2.758.232.611	29.307.690.910	63.320.000	-	32.129.243.521
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2025	2.677.750.962	193.905.908	63.320.000	734.088.110	3.669.064.980
Tăng trong năm	-	4.798.694	-	-	4.798.694
Khấu hao trong năm	-	4.798.694	-	-	4.798.694
Giảm trong năm	-	118.541.143	-	734.088.110	852.629.253
Giảm khác (*)	-	118.541.143	-	734.088.110	852.629.253
Tại 31/12/2025	2.677.750.962	80.163.459	63.320.000	-	2.821.234.421
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2025	80.481.649	29.420.798.002	-	-	29.501.279.651
Tại 31/12/2025	80.481.649	29.227.527.451	-	-	29.308.009.100

(\*) Bao gồm: phân loại lại chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của 10.050 m<sup>2</sup> tại khu đô thị Cựu Viên, Kiến An, Hải Phòng sang chi phí trả trước dài hạn và giảm chi phí đầu tư logo bia lon không đủ điều kiện là tài sản cố định vô hình.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2025 là 3.555.640.721 VND (tại 01/01/2025 là 3.555.640.721 VND).

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Số đầu năm</b>	1.387.772.667	30.000.000
<b>Tăng trong năm</b>	7.258.463.780	4.892.929.160
Mua sắm tài sản cố định	7.253.463.780	4.892.929.160
Xây dựng cơ bản	5.000.000	-
<b>Giảm trong năm</b>	6.537.864.128	3.535.156.493
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	6.537.864.128	3.535.156.493
<b>Số cuối năm (*)</b>	2.108.372.319	1.387.772.667
<b>(*) Chi tiết:</b>	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Máy chiết Keg APV	-	465.806.000
Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	-	921.966.667
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	2.103.372.319	-
Nhà máy số 2 Quán Trữ	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	2.108.372.319	1.387.772.667

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>13.1 Ngắn hạn</b>	<b>407.541.994</b>	<b>227.275.152</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	407.541.994	227.275.152
<b>13.2 Dài hạn</b>	<b>21.156.840.730</b>	<b>13.677.993.509</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.944.656.670	10.935.570.131
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.780.579.227	2.742.423.378
Chi phí khác	431.604.833	-

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.240.351.265</b>	<b>9.240.351.265</b>	<b>11.997.429.582</b>	<b>11.997.429.582</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	5.279.443.816	5.279.443.816	4.887.185.237	4.887.185.237
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	1.634.257.080	1.634.257.080	1.091.297.902	1.091.297.902
Công ty TNHH Sản xuất thương mại và Dịch vụ Đại Nam	1.413.376.830	1.413.376.830	2.260.802.335	2.260.802.335
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bắc Mỹ	1.303.567.906	1.303.567.906	1.535.085.000	1.535.085.000
Trung tâm nghiên cứu và Phát triển gạo Việt - CN Tổng công ty lương thực miền bắc	928.242.000	928.242.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	3.960.907.449	3.960.907.449	7.110.244.345	7.110.244.345
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	53.269.254	53.269.254	22.677.203	22.677.203

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.387.069.932	19.587.681.589	19.984.578.870	990.172.651
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.587.162.843	107.760.625.811	105.905.717.864	9.442.070.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(115.192.324)	836.785.326	1.000.000.000	(278.406.998)
Thuế thu nhập cá nhân	(4.491.816)	180.667.419	147.859.847	28.315.756
Thuế tài nguyên	30.270.314	396.192.150	402.884.928	23.577.536
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(379.842.400)	2.983.536.000	2.603.693.600	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	192.216.000	192.216.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.504.976.549</b>	<b>131.937.704.295</b>	<b>130.236.951.109</b>	<b>10.205.729.735</b>

Trong đó:

15.1 Phải nộp	9.004.503.089	10.484.136.733
15.2 Phải thu	499.526.540	278.406.998

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>323.073.798</b>	<b>174.595.692</b>
Lãi vay	-	6.295.303
Tiền ăn ca	46.539.000	46.592.000
Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	223.134.798	83.638.555
Chi phí khác	53.400.000	38.069.834

## 17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.938.855.404</b>	<b>6.092.251.535</b>
Cổ tức phải trả	190.563.680	242.706.680
Đặt cọc vỏ bình CO2	281.160.000	110.000.000
Đặt cọc chai, két	1.830.869.680	1.741.665.180
Đặt cọc vỏ bock	4.619.776.000	3.807.880.000
Đặt cọc công cụ, dụng cụ khác	82.100.000	88.600.000
Các khoản khác	934.386.044	101.399.675

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND		
<b>Ngắn hạn</b>	-		<b>8.510.317.444</b>		
Các khoản vay	-		8.510.317.444		
<b>Các khoản vay</b>	<b>01/01/2025 VND</b>		<b>Trong năm VND</b>		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	31/12/2025 VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>8.510.317.444</b>	<b>8.510.317.444</b>	<b>7.587.162.844</b>	<b>16.097.480.288</b>	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình Hà Nội	8.510.317.444	8.510.317.444	5.587.162.844	14.097.480.288	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình Hà Nội	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	91.792.900.000	7.905.062.000	53.005.612.646	2.774.664.304	155.478.238.950
Tăng trong năm trước	-	-	-	1.722.330.095	1.722.330.095
Lãi trong năm	-	-	-	1.722.330.095	1.722.330.095
Giảm trong năm trước	-	-	-	2.711.022.145	2.711.022.145
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.711.022.145	2.711.022.145
Số dư đầu năm nay	91.792.900.000	7.905.062.000	53.005.612.646	1.785.972.254	154.489.546.900
Tăng trong năm nay	-	-	-	3.103.990.586	3.103.990.586
Lãi trong năm	-	-	-	3.103.990.586	3.103.990.586
Giảm trong năm nay	-	-	-	1.644.789.312	1.644.789.312
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.644.789.312	1.644.789.312
Số dư cuối năm nay	91.792.900.000	7.905.062.000	53.005.612.646	3.245.173.528	155.948.748.174

Đơn vị tính: VND

## CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	59.670.000.000	59.670.000.000	59.670.000.000	59.670.000.000
Các cổ đông khác	32.122.900.000	32.122.900.000	32.122.900.000	32.122.900.000
<b>Cộng</b>	<b>91.792.900.000</b>	<b>91.792.900.000</b>	<b>91.792.900.000</b>	<b>91.792.900.000</b>

Đơn vị tính: VND

## GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Số đầu năm	1.785.972.254	2.774.664.304
Tăng trong năm	3.103.990.586	1.722.330.095
Lãi trong năm	3.103.990.586	1.722.330.095
Giảm trong năm	1.644.789.312	2.711.022.145
Chia cổ tức bằng tiền	1.376.893.500	2.294.822.500
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	178.597.208	277.466.430
Trích quỹ khen thưởng HĐQT, Ban Điều hành	89.298.604	138.733.215
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.245.173.528</b>	<b>1.785.972.254</b>
b. Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.179.290	9.179.290
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.179.290	9.179.290
Cổ phiếu phổ thông	9.179.290	9.179.290
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.179.290	9.179.290
Cổ phiếu phổ thông	9.179.290	9.179.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

## 20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	168.588.398.246	180.995.722.262
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.837.458.445	36.715.623.393
<b>Cộng</b>	<b>206.425.856.691</b>	<b>217.711.345.655</b>
<i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan:</i>		
Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	17.553.877	166.915.545

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	148.542.190.953	167.114.965.166
<b>Cộng</b>	<b>148.542.190.953</b>	<b>167.114.965.166</b>

## 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	446.237.528	266.059.255
Cổ tức được chia	225.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.571	-
<b>Cộng</b>	<b>671.239.099</b>	<b>266.059.255</b>

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	262.971.270	900.165.881
<b>Cộng</b>	<b>262.971.270</b>	<b>900.165.881</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

## 24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>24.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>31.978.184.694</b>	<b>28.535.566.193</b>
Chi phí nhân viên	12.640.534.113	12.607.676.920
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.540.846.857	1.838.960.639
Chi phí bán hàng khác	17.796.803.724	14.088.928.634
<b>24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>23.133.607.721</b>	<b>21.133.181.100</b>
Chi phí nhân viên	7.914.358.644	6.501.567.457
Thuế, phí, lệ phí	3.639.212.450	2.952.776.410
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.580.036.627	11.678.837.233

## 25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	320.062.727	59.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(2.350.035)
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	112.430.000	583.770.655
Thu từ bán bã malt, phế liệu	20.413.800	640.279.155
Thu tiền điện, nước	211.063.298	377.133.320
Các khoản khác	274.694.573	483.574.075
<b>Cộng</b>	<b>938.664.398</b>	<b>2.141.407.170</b>

## 26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản bị phạt	88.766.719	145.005.409
Các khoản khác	89.262.919	12.790.560
<b>Cộng</b>	<b>178.029.638</b>	<b>157.795.969</b>

## 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.705.334.850	84.498.727.588
Chi phí nhân công	33.107.023.522	32.547.145.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.444.845.453	22.488.055.616
Chi phí khác	54.904.065.189	50.039.414.349
<b>Cộng</b>	<b>177.161.269.014</b>	<b>189.573.343.185</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MÃ SỐ B09 - DN

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>3.940.775.912</b>	<b>2.277.137.771</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>468.150.716</b>	<b>496.900.609</b>
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	147.656.424	224.553.200
Chi phí không được trừ	320.494.292	272.347.409
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>225.000.000</b>	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	225.000.000	-
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>4.183.926.628</b>	<b>2.774.038.380</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)</b>	<b>836.785.326</b>	<b>554.807.676</b>

**29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)</b>	<b>3.103.990.586</b>	<b>1.722.330.095</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	267.895.812
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>3.103.990.586</b>	<b>1.454.434.283</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	9.179.290	9.179.290
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>338</b>	<b>158</b>

Khoản điều chỉnh giảm (2b) là Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng HĐQT, Ban Điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 29/4/2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong năm nay, số tiền 2.508.926.000 VND, khoản trả trước cho tài sản cố định tăng các năm sau, số tiền 592.612.000 VND và không bao gồm khoản phát sinh năm nay thanh toán trong năm sau, số tiền 1.647.408.383 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

## 32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội</b>	<b>Công ty mẹ</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm thuế GTGT đầu vào)		282.950.409	176.322.512
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ		252.358.358	176.309.906
Chia cổ tức		895.050.000	1.491.750.000
Trả cổ tức		895.050.000	1.491.750.000
<b>Công ty CP Habeco - Hải Phòng</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ		1.951.076.532	2.505.268.013
Bù trừ tiền bán hàng với tiền mua hàng		80.236.903	3.199.667.086
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ		1.870.839.629	112.800.884
Cổ tức được chia		225.000.000	-
Cổ tức đã nhận		225.000.000	-
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Năm 2025 VND</b>	<b>Năm 2024 VND</b>
<b>Hội đồng quản trị</b>		<b>344.531.664</b>	<b>314.374.498</b>
Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch	82.031.344	74.851.066
Bà Dương Thị Việt Nga	Thành viên	65.625.080	59.880.858
Ông Trần Văn Trung	Thành viên	65.625.080	59.880.858
Ông Lê Đức Tiến	Thành viên	65.625.080	59.880.858
Ông Đinh Duy Hòa	Thành viên	65.625.080	59.880.858
<b>Ban Kiểm soát</b>		<b>164.062.688</b>	<b>149.702.134</b>
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Trưởng ban	65.625.080	59.880.858
Bà Ngô Thị Lý	Thành viên (trước ngày 30/4/2025)	15.832.300	44.910.638
Bà Nguyễn Như Khuê	Thành viên	49.218.804	44.910.638
Bà Tạ Nguyệt Minh	Thành viên (từ ngày 30/04/2025)	33.386.504	-
<b>Ban Giám đốc</b>		<b>1.042.756.414</b>	<b>1.026.924.271</b>
Ông Trần Văn Trung	Giám đốc	569.200.000	568.700.000
Ông Đinh Duy Hòa	Phó Giám đốc	236.264.246	228.851.568
Ông Lê Đức Tiến	Phó Giám đốc	237.292.168	229.372.703

## 33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia làm 02 bộ phận hoạt động: bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận bán thành phẩm, hàng hóa: bán bia các loại, vỏ chai pet, vòi chiết bock và các hàng hóa khác;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cho thuê công cụ, dụng cụ bán hàng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2025**

	<u>Bán thành phẩm, hàng hóa</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	26.831.264.521	-	26.831.264.521
Tài sản không phân bổ			163.064.847.216
<b>Cộng</b>			<b>189.896.111.737</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	26.440.110.779	-	26.440.110.779
Nợ phải trả không phân bổ			7.507.252.784
<b>Cộng</b>			<b>33.947.363.563</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025**

	<u>Bán thành phẩm, hàng hóa</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
Doanh thu thuần	168.588.398.246	37.837.458.445	206.425.856.691
Giá vốn hàng bán	148.542.190.953	-	148.542.190.953
Chi phí không phân bổ			55.111.792.415
Doanh thu hoạt động tài chính			671.239.099
Chi phí tài chính			262.971.270
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			3.180.141.152
Lãi (lỗ) khác			760.634.760
Lợi nhuận trước thuế			3.940.775.912
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			836.785.326
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>3.103.990.586</b>

**Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2025**

	<u>Bán thành phẩm, hàng hóa</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	20.824.148.362	-	20.824.148.362
Tài sản không phân bổ			175.412.366.993
<b>Cộng</b>			<b>196.236.515.355</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	33.950.750.027	-	33.950.750.027
Nợ phải trả không phân bổ			7.796.218.428
<b>Cộng</b>			<b>41.746.968.455</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024**

	<b>Bán thành phẩm, hàng hóa</b>	<b>Cung cấp dịch vụ</b>	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
Doanh thu thuần	180.995.722.262	36.715.623.393	217.711.345.655
Giá vốn hàng bán	167.114.965.166	-	167.114.965.166
Chi phí không phân bổ			49.668.747.293
Doanh thu hoạt động tài chính			266.059.255
Chi phí tài chính			900.165.881
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			293.526.570
Lãi (lỗ) khác			1.983.611.201
Lợi nhuận trước thuế			2.277.137.771
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			554.807.676
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>1.722.330.095</b>

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

**Người lập biểu - Kế toán trưởng**



**Nguyễn Hương Giang**

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2026  
**Giám đốc**



**Trần Văn Trung**